

Nam Đà, ngày tháng 9 năm 2025

PHỤ LỤC I

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN Năm:2025

I. THÔNG TIN CHUNG :

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường TH&THCS Nguyễn Viết Xuân.

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, công thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục:

Địa chỉ: Thôn Cao Sơn - Xã Nam Đà - Tỉnh Lâm Đồng. SĐT: 0978.568.789.

Email: th.thcs.nvxuan.pgdkrongno.daknong@gmail.com.

Website:<http://c12nguyenvietxuan.pgdkrongno.edu.vn/wp-admin/post.php?post=1353&action=edit>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có): Công lập.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục: Năm 1997 thành lập trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân. Năm 2005 Trường được tách riêng hai bậc học thành trường TH Nguyễn Viết Xuân và THCS Buôn Choah. Năm 2019 sát nhập 02 trường TH Nguyễn Viết Xuân và trường THCS Buôn Choah thành Trường TH&THCS Nguyễn viết Xuân cùng đóng trên địa bàn Thôn Cao Sơn - xã Buôn Choah - Krông Nô - Đắk Nông (chưa sát nhập) hiện nay là Thôn Cao Sơn - xã Nam Đà – Tỉnh Lâm Đồng sau khi thành lập chính quyền 02 cấp.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử:

Người đại diện: Phan Văn Đồng - Hiệu trưởng Trường TH&THCS Nguyễn Viết Xuân.

Địa chỉ: Thôn Cao Sơn - Xã xã Nam Đà – Tỉnh Lâm Đồng. SĐT: 0978.568.789

Email: dong.120476@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có); QĐ thành lập số: 2977/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND Huyện Krông Nô - Đắk Nông; V/v sát nhập Trường THCS Buôn Choah và trường TH Nguyễn Viết Xuân thành trường TH&THCS Nguyễn Viết Xuân . (Có VB kèm theo)

b) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

- QĐ bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng: Ông Phan Văn Đồng. QĐ số 340/QĐ - UBND ngày 01/08/2025 của UBND xã Nam Đà – Tỉnh Đắk Nông; V/v tiếp nhận và bổ nhiệm viên chức quản lý. (Có VB kèm theo)

- QĐ bổ nhiệm chức vụ P. Hiệu trưởng: Ông Phạm Đông Kiên: QĐ số 341/QĐ - UBND ngày 01/08/2025 của UBND xã Nam Đà – Tỉnh Đắk Nông; V/v tiếp nhận và bổ nhiệm viên chức quản lý (Có VB kèm theo)

- QĐ bổ nhiệm P. Hiệu trưởng Nguyễn Văn Sốt: QĐ số 472/QĐ - UBND ngày 29/8/2025 của UBND Xã Nam Đà – Tỉnh Lâm Đồng; V/v Về việc bổ nhiệm lại Phó Hiệu trưởng Trường TH&THCS Nguyễn Viết Xuân (Có VB kèm theo)

c) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục; (có văn bản kèm theo)

- QĐ số /QĐ - TH&THCS NVX ngày V/v ban hành quy chế dân chủ trong nhà trường và kế hoạch quy chế dân chủ.

- QĐ số 12/QĐ - TH&THCS NVX ngày 15/9/2025 V/v phân công nhiệm vụ cho cán bộ, giáo viên, nhân viên Năm học 2025 - 2026.

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên :

QĐ thành lập số: 2977/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND Huyện Krông Nô - Đắk Nông; V/v sát nhập Trường THCS Buôn Choah và trường TH Nguyễn Viết Xuân thành trường TH&THCS Nguyễn Viết Xuân. (có văn bản kèm theo)

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có):

Ông: Phan Văn Đồng - Hiệu trưởng Trường TH&THCS Nguyễn Viết Xuân.

Địa chỉ: Thôn Cao Sơn - Xã xã Nam Đà – Tỉnh Lâm Đồng. SĐT: 0978.568.789

Email: dong.120476@gmail.com

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

- Quy chế dân chủ: QĐ số/QĐ - TH&THCS NVX ngày (Có VB kèm theo)

- Chiến lược phát triển của nhà trường.

- Quyết định giao chỉ tiêu biên chế của UBNS xã Nam Đà. (có VB kèm theo)

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN (Đ/ c Uyên)

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

(Có bảng kê kèm theo)

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT (đ/c Sốt)

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Tổng diện tích trường đang sử dụng là 24.574 m² (diện tích sử dụng riêng= 24.574 m²). Bình quân 63m²/1 học sinh; Hồ sơ quyền sử dụng m² ; diện tích sân chơi, đường nội bộ cây đất = 2.220 m². (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1625/2005/QĐ-UB vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số GCN: BB803624 do UBND tỉnh Đắk Nông cấp ngày 16/10/2013). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1625/2005/QĐ-UB vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số GCN : BB803624 do UBND tỉnh Đắk Nông cấp ngày 16/10/2013).

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Khu phòng học gồm 14 phòng. Diện tích mỗi phòng học: 60 m² ; Có đủ số phòng học cho mỗi lớp học (có thể dạy 2 ca mỗi ngày); bàn ghế học sinh, bàn ghế giáo viên, bảng từ cơ bản đúng quy cách; phòng học thoáng mát, đủ ánh sáng, an toàn cho học sinh.

- Phòng Đội có diện tích 5,5m²

- Có 4 phòng học bộ môn: Bao gồm:

+ Phòng học bộ môn KHTN (60 m²)

+ Phòng học bộ môn KHXH (60 m²)

+ Phòng học bộ môn Tiếng Anh (60m²)

+ Phòng học bộ môn Tin học (60 m²).

+ Bàn ghế học sinh: 400 bộ Tb: 15/bộ/lớp

+ Ghế ngồi: 400

- Thư viện Trường: tổng diện tích 60 m² gồm: 01 phòng đọc học sinh

Thư viện xanh: 20 m²

- Khu Văn phòng

- Gồm phòng Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng và các bộ phận, cụ thể:

+ Phòng làm việc của Hiệu trưởng (17 m²),

+ Phòng làm việc của Phó Hiệu trưởng TH chuyên môn (17m²),

+ Phòng làm việc của Phó Hiệu trưởng THCS chuyên môn (17m²),

+ Phòng làm việc Kế toán (17m²),

+ Phòng họp hội đồng giáo dục nhà trường (55m²),

+ Phòng Công đoàn (Không có)

- Khu bán trú: (Không có)

- Hạng mục khác:

+ Diện tích bể nước: 1.500 Lít

+ Nhà vệ sinh: 02 nhà vệ sinh. 02 phòng VSHS, 01 phòng GV

+ Nhà để xe: 73m²

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Có 16 TV: Mỗi lớp đều có 01 TV thông minh, nối mạng đáp ứng yêu cầu dạy và học.

- Thiết bị dạy học dạy học đáp ứng được yêu cầu tối thiểu.

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Số đầu sách tham khảo: 1458 cuốn

SGK: 186 cuốn.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

1) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

1.1. Đánh giá tiêu chí Mức 1, 2 và 3

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		X	X	X
Tiêu chí 1.2		X	X	
Tiêu chí 1.3		X	X	X
Tiêu chí 1.4		X	X	X
Tiêu chí 1.5		X		
Tiêu chí 1.6		X	X	X
Tiêu chí 1.7		X	X	
Tiêu chí 1.8		X	X	
Tiêu chí 1.9		X	X	
Tiêu chí 1.10		X	X	
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		X	X	X
Tiêu chí 2.2		X	X	X
Tiêu chí 2.3		X	X	
Tiêu chí 2.4		X	X	X
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		X		
Tiêu chí 3.2		X	X	
Tiêu chí 3.3		X	X	
Tiêu chuẩn 3a				
Tiêu chí 3a.1		X		
Tiêu chí 3a.2		X	X	
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		X	X	X
Tiêu chí 4.2		X	X	X
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		X	X	X

Tiêu chí 5.2		X	X	X
Tiêu chí 5.3			X	
Tiêu chí 5.4			X	
Tiêu chí 5.5			X	X
Tiêu chí 5.6		X	X	X

Kết quả: Đạt Mức 2

1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả		Ghi chú
	Đạt	Không đạt	
Tiêu chí 1		X	
Tiêu chí 2		X	
Tiêu chí 3	X		
Tiêu chí 4		X	
Tiêu chí 5		X	
Tiêu chí 6	X		

Kết quả: Không đạt Mức 4

2. Kết luận: Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2 và đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1

1) Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm các nội dung sau đây: **(Không có)**

2. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm các nội dung sau đây:(Không có)

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC (Đ/C KIÊN VÀ Đ/C SỐT)

1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

1.1. Bậc tiểu học:

TT	Nội dung		TS	Tỷ lệ %	Chia ra theo khối lớp									
					Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
					TS	Tỷ lệ %	TS	Tỷ lệ %	TS	Tỷ lệ %	TS	Tỷ lệ %	TS	Tỷ lệ %
1	Kết quả tuyển sinh	Tổng số học sinh	209		36		41		40		40		52	
		Số lớp	9		1		2		2		2		2	
		Tỷ lệ hs/lớp	23.22											
		Nữ	97	46.4	17	47.22	21	51.22	22	55	15	37.5	22	42.308
		DTTS	141	67.5	28	77.78	23	56.098	32	80	28	70	30	57.692
		Tuyển mới	33	15.8	33	91.67		0		0		0		0
		Lưu ban năm học trước	1	0.48	1	2.78		0		0		0		0

		Học sinh khuyết tật	2	0.96	2	5.56		0		0		0		0
		HS chuyển đi	1	0.48	1	2.78		0		0		0		0
		HS chuyển đến	0	0		0.00		0		0		0		0
		HS thôi học	2	0.96		0.00		0		0	1	2.5	1	1.9231
		HS học 2 buổi/ngày	209	100	36	100.00	41	100	40	100	40	100	52	100
2	Số học sinh chia theo năng lực	Tổng số học sinh	209		36	100	41	100	40	100	40	100	52	100
		Tốt	105	50.2	18	50.00	25	60.976	22	55	16	40	24	46.154
		Đạt	104	49.8	18	50.00	16	39.024	18	45	24	60	28	53.846
		Cần cố gắng	0	0	0	0.00	0	0		0		0		0
3	Số học sinh chia theo phẩm chất	Tổng số học sinh	209		36	100	41	100	40	100	40	100	52	100
		Tốt	105	50.2	18	50.00	25	60.976	22	55	16	40	24	46.154
		Đạt	104	49.8	18	50.00	16	39.024	18	45	24	60	28	53.846
		Cần cố gắng	0	0		0.00		0		0		0		0
4	Số học sinh chia theo kết quả học tập	Tổng số	219		36	100	51	100	40	100	40	100	52	100
		Hoàn thành Xuất sắc	60	27.4	12	33.333	15	29.412	12	30	8	20	13	25
		Hoàn thành tốt	13	5.94	6	16.667	3	5.8824	3	7.5	0	0	1	1.9231
		Hoàn thành	143	65.3	15	41.667	33	64.706	25	62.5	32	80	38	73.077
		Chưa hoàn thành	3	1.37	3	8.3333	0	0		0	0	0	0	0
5	Tổng hợp kết quả cuối năm	Tổng số	209		36	100	41	100	40	100	40	100	52	100
		Lên lớp	206	98.6	33	91.667	41	100	40	100	40	100	52	100
		Ở lại lớp	3	1.44	3	8.3333	0	0	0	0	0	0	0	0
		HS Hoàn thành chương trình tiểu học	52	24.9		0		0		0		0	52	100
		HS được khen thưởng cấp trường	60	28.7	12	33.333	15	36.585	12	30	8	20	13	25
		HS được cấp trên khen thưởng	0	0		0		0		0		0		0

1.2. Bậc THCS:

a) Tỷ lệ xếp loại học lực năm học 2024 - 2025

STT	LỚP	SĨ SỐ	HS NỮ		TỐT		KHÁ		ĐẠT		CHƯA ĐẠT	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
TỔNG CỘNG		177	92	51.98%	11	6.21%	57	32.20%	105	59.32%	4	2.26%
Khối 6		42	22	52.38%	2	4.76%	14	33.33%	23	54.76%	3	7.14%
1	6	42	22	52.38%	2	4.76%	14	33.33%	23	54.76%	3	7.14%
Khối 7		43	22	51.16%	2	4.65%	15	34.88%	25	58.14%	1	2.33%
2	7	43	22	51.16%	2	4.65%	15	34.88%	25	58.14%	1	2.33%
Khối 8		45	26	57.78%	4	8.89%	10	22.22%	31	68.89%	0	0.00%
3	8	45	26	57.78%	4	8.89%	10	22.22%	31	68.89%	0	0.00%
Khối 9		47	22	46.81%	3	6.38%	18	38.30%	26	55.32%	0	0.00%
4	9A	22	9	40.91%	1	4.55%	8	36.36%	13	59.09%	0	0.00%
5	9B	25	13	52.00%	2	8.00%	10	40.00%	13	52.00%	0	0.00%

b) Tỷ lệ hành kiểm năm học 2024 - 2025

STT	LỚP	SĨ SỐ	HS NỮ		TỐT		KHÁ		ĐẠT		CHƯA ĐẠT	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
TỔNG CỘNG		177	92	51.98%	157	88.70%	18	10.17%	2	1.13%	0	0.00%
Khối 6		42	22	52.38%	38	90.48%	3	7.14%	1	2.38%	0	0.00%
1	6	42	22	52.38%	38	90.48%	3	7.14%	1	2.38%	0	0.00%
Khối 7		43	22	51.16%	36	83.72%	7	16.28%	0	0.00%	0	0.00%
2	7	43	22	51.16%	36	83.72%	7	16.28%	0	0.00%	0	0.00%
Khối 8		45	26	57.78%	40	88.89%	4	8.89%	1	2.22%	0	0.00%
3	8	45	26	57.78%	40	88.89%	4	8.89%	1	2.22%	0	0.00%
Khối 9		47	22	46.81%	43	91.49%	4	8.51%	0	0.00%	0	0.00%
4	9A	22	9	40.91%	20	90.91%	2	9.09%	0	0.00%	0	0.00%
5	9B	25	13	52.00%	23	92.00%	2	8.00%	0	0.00%	0	0.00%

c) Công khai thông tin chất lượng giáo dục năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	177	42	43	45	47
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	88.70%	90.48%	83.72%	88.89%	91.49%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	10.17%	7.14%	16.28%	8.89%	8.51%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	1.13%	2.38%	0.00%	2.22%	0.00%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%

II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	177	42	43	45	47
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	6.21%	4.76%	4.65%	8.89%	6.38%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	32.20%	33.33%	34.88%	22.22%	38.30%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	59.32%	54.76%	58.14%	68.89%	55.32%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	2.26%	7.14%	2.33%	0.00%	0.00%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	177	42	43	45	47
1	Lên lớp(tỷ lệ so với tổng số)	97.74%	92.86%	97.67%	100.00%	100.00%
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với Tổng số)	0.56%	0.00%	0.00%	0.00%	2.13%
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với Tổng số)	5.65%	4.76%	4.65%	8.89%	4.26%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	3.39%	7.14%	4.65%	2.22%	0.00%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	2.26%	7.14%	2.33%	0.00%	0.00%
4	Chuyển trường đến / đi (tỷ lệ so với tổng số)	0.56%	2.38%	0.00%	0.00%	0.00%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm (tỷ lệ so với tổng số)	2.26%	7.14%	2.33%	0.00%	0.00%
IV	Học sinh đạt các giải các kỳ thi học sinh giỏi	0	0	0	0	0
1	Cấp tỉnh/ thành phố	0	0	0	0	0
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	47	0	0	0	47
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	0	0	0	0	0
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng					
VIII	Số học sinh nữ	92	22	22	26	22
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	133	32	29	36	36

2. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài): Không thực hiện.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH (Đ/C Hiệu)

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

- Quyết định số 03/QĐ – NVX ngày 14/8/2025 V/v Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Nguyễn Viết Xuân;

- Quyết định số 04 /QĐ-TH&THCS-NVX ngày 14/8/2025 V/v giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

- Bảng lương tháng 9/2025

- Chứng từ chi hỗ trợ chi phí học tập của học sinh

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

- Kế hoạch huy động các nguồn XHH NH 25-26

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

- Quyết định số 13/QĐ – TH&THCS NVX ngày 22/9/2025 V/v giao lại dự toán chi NSNN năm 2025 cho các đơn vị trường học trực thuộc.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác của cơ sở giáo dục và của ngành

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

I. BẢNG KÊ ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC NĂM 2025

T T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Quê quán	Dân tộc	Đảng viên	Năm vào đảng	Chức vụ hiện nay	Trình độ Văn hóa	Chuẩn nghề nghiệp	Bồi dưỡng hàng năm theo quy định	Đào tạo chuyên môn		LL CC	QL NN	NN	Tin học	Tiến g dân tộc thiểu số	Ghi chú
		Nam	Nữ									Trì nh độ	Chuy ên ngành						
1	Phan Văn Đồng	12/04/1978		Thạch Hà - Hà Tĩnh	Kinh	X	2004	Hiệu trưởng	12/12	X	X	Đại học	SP lý	Trung cấp	X	B1	Tin học cơ bản	M'N ông	
2	Nguyễn Văn Sót	10/12/1984		Bình Sơn - Quảng Ngãi	Kinh	X	2013	P. Hiệu trưởng	12/12	X	X	Đại học	SP GDT C	Trung cấp	X	B1	Tin học cơ bản		
3	Phạm Đông Kiên	02/08/1976		Xuân Trường - Nam Định	Kinh	X	2005	P. Hiệu trưởng	12/12	X	X	Đại học	Giáo dục tiểu học	Trung cấp	X	A2	Chứng chỉ A		
4	Phan Quốc Khánh	02/09/1980		Đức Thọ - Hà Tĩnh	Kinh	X	2008	Giáo viên	12/12	X	X	Đại học	SP Ngữ văn			B	Tin học cơ bản	M'N ông	
5	Trần Đại Lợi	02/02/1982		Tuyên Hóa - Quảng Bình	Kinh	X	2016	Tổ trưởng	12/12	X	X	Cao đẳng	SP Địa - KTN N			B	Chứng chỉ B		

6	Dương Quốc Hùng	04/04/1975		Bình Sơn - Quảng Ngãi	Kinh	X	2012	CT Đ	12/12	X	X	Đại học	Toán - Tin	Trung cấp		B	ĐH toán tin	M Nông	
7	Nguyễn Thuận	15/9/1983		Núi Thành- quảng nam	Kinh	X	2020	Thư viện	12/12	X	X	Trung cấp	Kế toán				Chứng chỉ A		
8	Phạm Hữu Hiếu				Kinh			KẾ TOÁN	12/12	X	X	Trung cấp	Kế toán				Chứng chỉ A		
9	Phạm Thị An		23/02/1985	Kim Bảng- Hà Nam	Kinh			Tổ Trườn g	12/12	X	X	Đại học	Sư phạm sinh				Chứng chỉ A		
10	Hồ Lâm Uyên		15/9/1983	Hương Thủy - TT Huế	Kinh			Giáo viên	12/12	X	X	Đại học	QL Văn hóa			B	Chứng chỉ B		
11	Đinh Thị Uyên		06/05/1985	Ba Chẽ Quảng Ninh	Tây	X	2015	giáo viên	12/12	X	X	Đại học	Sư phạm Ngữ Văn				Chứng chỉ A		
12	Hà Thị Nguyên		07/12/1986	Cẩm Thủy - Thanh Hóa	Mur ờng	X	2019	Giáo viên	12/12	X	X	Đại học	Lịch sử			B	Chứng chỉ A		
13	Lưu Thị Huyền		03/03/1987	Giao Thủy - Nam Định	Kinh			Giáo viên	12/12	X	X	Đại học	Vật lý			B	A		

1 4	Phạm Thị Giang		12/04/1991	Kim Bảng- Hà Nam	Kinh			Y tế	12/12	X	X	Trung cấp	Điều dưỡng				Tin học cơ bản		
1 5	Lê Thị Thảo Uyên		30/3/1985	Thạch Hà - Hà Tĩnh	Kinh			Văn thư	12/12	X	X	Đại học	Kế toán - Tin				TC kế toán - tin		
1 6	Huỳnh Thị Hằng		08/12/1992	Tam Kỳ - Quảng Nam	Kinh			Giáo viên	12/12	X	X	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh			Pháp B, B2	Tin học cơ bản		
1 7	Nguyễn Thị Hà		20/01/1987	Mỹ Đức - Hà Nội	Kinh			Giáo viên	12/12	X	X	Đại học	SP Toán			B	CD SP toán tin	M Nông	
1 8	Phạm Văn Hùng	20/10/1970		Quỳnh phụ - Thái Bình	Kinh	X	2011	Giáo viên	12/12		X	Đại học	Giáo dục Tiểu học				Tin học cơ bản		
1 9	Nguyễn Thị Tuyền		01/10/1971	Yên Mô - Ninh Bình	Kinh			Giáo viên - tổ phó	12/12	X	X	Đại học	Giáo dục tiểu học			B	Tin học cơ bản	M Nông	
2 0	Sầm Thị Hoàn		12/12/1973	Văn Quan - Lạng Sơn	Nùng	X	2003	Giáo viên	12/12	X	X	Đại học	Giáo dục tiểu họcH				Chứng chỉ A	Tiến g M'N ông	
2 1	Hoàng Văn Anh	23/7/1974		Định Hóa - Thái Nguyên	Tày	X	2006	Giáo viên	12/12	X	X	Đại học	Giáo dục			B	Tin học	M Nông	

													tiêu học				cơ bản		
2 2	Dương Thị Hà		27/01/1977	Bắc Giang	Kin h	X	2017	Giáo viên	12/12	X	X	Đại học	Giáo dục tiêu học			A	Ch ứng chi A	Mnô ng	
2 3	Phạm Văn Thòa	02/4/1978		Hương Khê-Hà Tĩnh	Kin h	X	2010	Giáo viên	12/12	X	X	Đại học	Giáo dục tiêu học	TC		B	Ch ứng chi B	M nôn g	
2 4	Hoàng Trọng Cường	12/02/1984		Tĩnh Gia/ Thanh Hóa	Kin h	X	2012	Giáo viên	12/12	X	X	Đại học	Giáo dục thể chất			A	Tin học cơ bản	M Nôn g	
2 5	Trần Thị Diệu Hằng		10/5/1986	Núi Thành - Quảng Nam	Kin h			Giáo viên	12/12	X	X	Đại học	Giáo dục tiêu học				Ch ứng chi A		
2 6	Trần Việt Cường	21/4/1990		Thanh Thủy - Phú thọ	Kin h	X	2019	Giáo viên	12/12	X	X	Đại học	Giáo dục tiêu học			B	Ch ứng chi B	Ê-đê	
2 7	Huỳnh Thị Duyên		26/5/1989	Tam Kỳ - Quảng Nam	Kin h			Giáo viên	12/12	X	X	Đại học	Sư phạm tiếng Anh			Phá p B1	Tin học ứng dụn g		
2 8	Đoàn Thị Thu Hiền		26/12/1980	Hưng Hà - Thái ình	Kin h			Giáo viên	12/12	X	X	Đại học	Giáo dục tiêu học	Sơ cấp			Tin học cơ bản	M Nôn g	

29	Nguyễn Thị Lưu		09/12/2002	Quảng Uyên - Cao Bằng	Tày			Giáo viên	12/12	X	X	Đại học	Giáo dục tiểu học			B1	Tin học cơ bản		
30	Đàm Thị Hoài		01/01/1993	Đoài Dương - Cao Bằng	Tày			Giáo viên	12/12	X	X	Đại học	Giáo dục tiểu học			B1	Tin học cơ bản		
31	Ngnguyễn Tiến Đại	14/11/1969		Phú Bình - Thái Nguyên	Kin h	X	X	Bảo vệ	12/12										Hợp đồng 111

* Đến ngày 22/09/2025

